

Số: 1020/QĐ-ĐCKS

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của
Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 4422/QĐ-BNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ dự toán còn lại thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NNMT (để b/c);
- Lãnh đạo Cục;
- Công thông tin điện tử Bộ NNMT;
- Công thông tin điện tử của Cục ĐCKS;
- Lưu VT, KHTC.BL.08.

Tael

ngiz



CỤC TRƯỞNG

Trần Bình Trọng

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM



Biểu 01

CÔNG KHAI GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (Nguồn chi thường xuyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐCKS ngày tháng năm 2025 của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó giao cho các đơn vị													
				Liên đoàn Địa chất Tây Bắc	Liên đoàn Địa chất Đông Bắc	Liên đoàn Địa chất Bắc Trung Bộ	Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ	Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Bắc	Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Nam	Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm	Liên đoàn Vật lý Địa chất	Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Bảo tàng địa chất	Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất	Văn phòng	Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung	Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Nam	
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																
1	Số thu phí, lệ phí	1.370.000	1.370.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86.000	0	1.284.000	0	0
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	86.000	86.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86.000	0	0	0	0
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	1.284.000	1.284.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.284.000	0	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	51.000	51.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.000	0	0	0	0
2.1	Các hoạt động kinh tế	51.000	51.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.000	0	0	0	0
*	Chi thường xuyên giao tự chủ	51.000	51.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.000	0	0	0	0
-	Chi từ nguồn thu khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	51.000	51.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.000	0	0	0	0
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.319.000	1.319.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.000	0	1.284.000	0	0
-	Phí khai thác tài liệu địa chất khoáng sản	35.000	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	1.284.000	1.284.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.284.000	0	0
B	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách sự nghiệp khác																
1	Số thu sự nghiệp	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	0	0
-	Thu chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn được để lại	250.000	250.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000	0	0	0	0
-	Chi từ nguồn thu chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư	250.000	250.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000	0	0	0	0
3	Số thu sự nghiệp khác nộp ngân sách nhà nước	4.750.000	4.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.750.000	0	0	0	0
-	Nộp số thu chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư	4.750.000	4.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.750.000	0	0	0	0
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	252.098.504	252.098.504	6.388.319	14.287.000	12.094.000	41.980.735	12.336.940	21.443.000	24.234.816	31.660.260	17.214.543	12.708.387	51.984.504	2.721.000	3.045.000	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó giao cho các đơn vị												
				Liên đoàn Địa chất Tây Bắc	Liên đoàn Địa chất Đông Bắc	Liên đoàn Địa chất Bắc Trung Bộ	Liên đoàn Địa chất Trung Bộ	Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Bắc	Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Nam	Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm	Liên đoàn Vật lý Địa chất	Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Bảo tàng địa chất	Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất	Văn phòng	Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung	Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Nam
I	Nguồn ngân sách trong nước	252.098.504	252.098.504	6.388.319	14.287.000	12.094.000	41.980.735	12.336.940	21.443.000	24.234.816	31.660.260	17.214.543	12.708.387	51.984.504	2.721.000	3.045.000
1	Chi quản lý hành chính	53.302.504	53.302.504	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47.536.504	2.721.000	3.045.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	31.512.346	31.512.346	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.992.346	2.606.000	2.914.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	21.790.158	21.790.158	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.544.158	115.000	131.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	10.600.000	10.600.000	0	0	500.000	0	2.204.000	2.060.000	2.316.000	300.000	300.000	0	2.920.000	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	8.480.000	8.480.000	0	0	500.000	0	2.204.000	2.060.000	2.316.000	300.000	300.000	0	800.000	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.530.000	6.530.000	0	0	200.000	0	1.954.000	2.060.000	2.316.000	0	0	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	1.950.000	1.950.000	0	0	300.000	0	250.000			300.000	300.000	0	800.000	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.120.000	2.120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.120.000	0	0
3	Chi hoạt động kinh tế	78.090.000	78.090.000	0	8.307.000	0	35.038.735	931.880	4.800.000	1.406.000	11.481.000	12.999.000	1.626.385	1.500.000	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	54.548.783	54.548.783	0	5.662.483	0	31.455.785	26.880	3.152.375	0	8.041.128	5.399.200	810.932	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.541.217	23.541.217	0	2.644.517	0	3.582.950	905.000	1.647.625	1.406.000	3.439.872	7.599.800	815.453	1.500.000	0	0
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	110.078.000	110.078.000	6.388.319	5.980.000	11.594.000	6.942.000	9.201.060	14.583.000	20.512.816	19.879.260	3.915.543	11.082.002	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	84.667.484	84.667.484	5.614.527	4.221.517	8.225.077	6.732.000	8.267.301	14.240.000	13.939.559	16.455.455	0	6.972.048	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.410.516	25.410.516	773.792	1.758.483	3.368.923	210.000	933.759	343.000	6.573.257	3.423.805	3.915.543	4.109.954	0	0	0
5	Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	28.000	28.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28.000	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.000	28.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28.000	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0